

Số: 5383 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Biên Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 24950/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Biên Hòa tại Thông báo số 270/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1181/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Biên Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm*).

4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 24950/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng

[illegible]

1

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
(Kèm theo Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường An Bình	Phường An Hòa	Phường Bình Đa	Phường Phú Thọ	Phường Hòa Long	Phường Hòa	Phường Hồ Nai	Phường Hòa An	Phường Hòa Bình	Phường Long Bình	Phường Long Tân	Phường Xã Long Hưng	Phường Phước Tân	Phường Quang Vinh	Phường Quyết Thắng	Phường Tam Hiệp	Phường Tân Hòa	Phường Tam Phước	Phường Tân Biên	Phường Tân Hạnh	Phường Tân Hiệp	Phường Tân Hòa	Phường Tân Mai	Phường Tân Phong	Phường Tân Tiến	Phường Tân Yên	Phường Thanh Bình	Phường Thới Bình	Phường Trảng Dài	Phường Trung Dũng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	937,80	9,04	46,32	0,78	36,56	79,09	48,76	1,38	7,67	0,60	66,03	16,08	0,20	211,80	2,54	3,00	11,25	-	280,53	8,40	13,95	1,34	0,71	6,96	27,76	0,72	18,34	0,24	33,81	3,94	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,59	-	-	-	-	0,74	4,77	-	-	-	-	-	-	1,07	-	-	-	-	41,26	-	8,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUCPNN	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	396,60	4,38	29,15	-	9,08	18,22	23,57	1,03	2,62	0,35	34,38	6,31	0,15	99,04	1,22	1,82	5,06	-	101,40	2,63	4,35	0,83	0,35	4,42	22,26	0,72	8,50	0,24	11,14	3,38	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	435,97	3,58	11,52	0,10	24,18	56,07	13,75	0,35	4,41	0,25	31,05	4,79	0,04	108,31	1,32	1,18	5,66	-	123,87	5,77	0,81	0,51	0,36	2,54	5,50	-	9,82	-	19,67	0,56	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	48,64	1,08	5,65	0,68	3,30	4,06	6,67	-	0,64	-	0,60	4,98	0,01	3,38	-	-	0,53	-	14,00	-	0,04	-	-	-	-	-	0,02	-	3,00	-	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	127,00	2,90	-	-	4,54	3,35	0,74	-	1,87	-	0,67	4,12	-	9,97	1,11	2,45	6,32	-	78,64	2,94	-	0,70	-	0,75	1,35	-	1,23	-	2,53	0,82	-

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT		Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												Đơn vị tính: ha
					Phường An Bình	Phường Bình Đa	Phường Bình Hòa	Phường Hiệp Hòa	Phường Hồ Nai	Phường Hòa An	Phường Hòa Bình	Phường Long Bình	Phường Long Bình Tân	Xã Long Hưng	Phường Phước Tân	Phường Quang Vinh	Phường Quyết Thắng	Phường Tân Hiệp	Phường Tân Hòa	Phường Tân Mai	Phường Tân Phong	Phường Tân Tiến	Phường Tân Vạn	Phường Thanh Bình	Phường Thống Nhất	Phường Trảng Dài	Phường Trưng Vương						
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.487,61	7,66	82,70	1,61	41,34	67,78	53,70	2,38	9,41	0,58	74,35	20,68	-	357,24	4,15	1,70	12,17	-	611,50	6,07	6,30	1,46	0,40	9,98	24,00	0,85	18,96	0,05	55,14	15,32	0,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	575,70	2,30	50,00	-	9,94	33,01	33,76	-	2,26	-	-	1,43	-	164,39	3,06	0,30	-	-	245,60	-	1,73	-	-	-	-	0,79	0,12	9,45	-	17,56	-
	Trong đó: Đất chuyển từ trồng lúa nước	LUC/PNN	337,60	0,80	16,21	-	1,53	26,54	3,47	-	0,39	-	-	0,66	-	26,55	1,87	0,23	-	-	236,32	-	0,60	-	-	-	0,43	-	8,51	-	13,49	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNNK/PNN	238,72	1,81	12,38	-	8,56	10,42	3,90	1,66	4,66	0,33	18,26	3,27	-	54,87	0,53	0,08	7,62	-	51,40	3,38	3,36	0,57	0,06	6,40	19,22	0,73	0,97	-	18,03	6,18	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	520,66	1,06	12,14	0,16	15,67	21,80	8,20	0,71	0,99	0,25	19,46	9,87	-	111,13	0,56	0,89	2,10	-	276,46	1,98	1,02	0,89	0,29	2,21	3,77	-	5,48	-	14,58	8,93	0,06
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	82,74	-	-	-	-	0,36	-	0,01	0,34	-	35,98	-	-	18,75	-	-	-	-	27,09	0,01	-	-	-	-	0,06	-	0,12	-	-	0,02	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	69,79	2,49	8,18	1,45	7,17	2,19	7,84	-	1,16	-	0,65	6,11	-	8,10	-	0,43	2,45	-	10,95	0,70	0,19	-	0,05	1,37	0,16	-	2,94	0,05	4,97	0,19	-
2	Không phải là đất ở chuyên dùng đất ở	PKO/OCT	130,44	2,30	0,58	2,29	9,70	15,51	1,70	-	4,00	-	0,67	1,89	-	4,43	1,04	2,52	7,06	-	30,27	2,94	-	5,22	2,85	4,36	4,39	-	4,00	-	19,83	2,89	-